CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 67/2021/QĐ-CHP	*Hải Phòng, ngày 15 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về nguyên tắc và giá dịch vụ cảng biển áp dụng cho hình thức thanh toán "Trả tiền ngay"

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Căn cứ vào Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (gọi tắt là Cảng Hải Phòng);

Căn cứ Quyết định số 66/2021/QĐ-CHP ngày 15/12/2020 của Tổng Giám đốc Công ty về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa;

Xét đề nghị của Tổ nghiên cứu xây dựng các phương án giá thành, giá cước dịch vụ cảng biển của Cảng Hải Phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định nguyên tắc áp dụng cho hình thức thanh toán "Trả tiền ngay" đối với các Chủ hàng:

1. Chỉ áp dụng hình thức thanh toán "Trả tiền ngay" trong trường hợp:

- Các tàu làm hàng trong cầu Cảng.
- Khi đã xác định rõ được nhóm hàng tính cước, đối tượng thanh toán cước và tác nghiệp xếp dỡ của lô hàng.
- Đối với những lô hàng lẻ có khối lượng dưới 500 tấn/một vận đơn và có giá trị thanh toán tiền cước dịch vụ dưới 20.000.000 đồng.
- Hàng ô tô, xe chuyên dụng và hàng hóa xếp dỡ theo điều kiện Liner/Berth term.
- Dịch vụ nâng/hạ container tại bãi, dịch vụ đóng/rút, dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch, hun trùng container mà Chủ hàng không có hợp đồng với Cảng.
- Chủ hàng thay mặt các Chủ tàu vận tải quốc tế thanh toán tiền cước dịch vụ cho Cảng Hải Phòng trước khi nhận hàng.
- Các trường hợp ngoại lệ khác phải có ý kiến chỉ đạo của Tổng Giám đốc Công ty hoặc phòng Kinh doanh - Cảng Hải Phòng.

2. Không áp dụng hình thức thanh toán "Trả tiền ngay" trong các trường hợp:

- Hàng chưa rõ đối tượng thanh toán cước, nhóm hàng tính cước.
- Hàng từ tàu hoặc sà lan tập kết vào kho bãi Cảng.
- Hàng chuyển tải.
- Các lô hàng có trọng lượng từ 500 tấn trở lên hoặc dưới 500 tấn/vận đơn nhưng có giá trị thanh toán cước dịch vụ trên 20.000.000 đồng.

Điều 2. Quy định đơn giá áp dụng cho hình thức thanh toán "Trả tiền ngay" đối với các Chủ hàng như sau:

1. Các giá dịch vụ: xếp dỡ ô tô, xe chuyên dụng; nâng/hạ container tại bãi; đóng/rút container; dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng trong container, phục vụ đi soi container tại máy soi trong Cảng, phục vụ kiểm tra hàng trong container và chuyển container lạnh ra khu vực có điện để hãng tàu kiểm tra container lạnh trước khi giao cho Chủ hàng đi đóng hàng; dịch vụ lưu bãi ô tô, xe chuyên dụng, container áp dụng theo Quyết định số 66/2021/QĐ-CHP ngày 15/12/2020 do Tổng Giám đốc Công ty ban hành (Biểu giá nội).

2. Giá xếp dỡ hàng theo chiều tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, toa xe, sà lan:

Đơn vị tính: đồng/tấn

Nhóm hàng	**Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan, toa xe** (cầu bờ/cầu tàu)
1. Hàng rời:	
1.1. Hàng rời các loại, xỉ lò cao, thạch cao rời (trừ hàng rời quy định dưới đây)	38.000
1.2. Hàng thức ăn gia súc rời, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời: ngô, lúa mỳ, lúa mạch, bã đậu, bã cọ, bã cải, bã hạt hướng dương, các loại cám (trừ cám gạo chiết ly), khô dừa...	44.500
1.3. Lưu huỳnh, sô đa rời.	48.500
1.4. Clinke, phụ gia xi măng rời.	26.000
1.5. Đá cục, đá vôi, quặng có đường kính trên 30cm hoặc tỷ trọng trên 1,5 tấn/M^3 đến 3 tấn/M^3	49.000
1.6. Than rời các loại	49.000
1.7. Đá rời (trừ đá quy định tại nhóm 1.5)	27.500
2. Hàng bao:	
2.1. Bao nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ hàng quy định dưới đây)	52.500
2.2. Bao sắn lát, sắn cục, sắn mẩu	92.500
2.3. Bao phân bón, hoá chất, xi măng, apatit, quặng, bột đá, bột xương, bột cá, muối...	69.000
2.4. Hàng bịch các loại nặng ≥ 500 kg/bịch	44.000
3. Hàng sắt thép:	
3.1. Sắt thép, kim loại mầu các loại (sắt thép cuộn, tấm, thanh, kiện… trừ hàng sắt thép quy định dưới đây)	35.000
3.2. Tôn cuộn, thép lá cuộn nặng ≥10 tấn/cuộn	32.000
3.3. Sắt thép dài từ 15m trở lên (trừ sắt ray); Hàng quặng đóng kiện các loại.	41.000
3.4. Sắt ray dài dưới 25m	49.000
3.5. Sắt ray dài từ 25m trở lên	75.000
3.6. Sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống	48.000
3.7. Sắt thép phế liệu dạng cục phải sử dụng xe nâng để hỗ trợ mắc cáp làm hàng	80.000
3.8. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng ngoạm, dùng cơ giới xếp dỡ.	119.000
3.9. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben; Sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp.	167.000
3.10. Gang thỏi rời (trừ hàng quy định tại nhóm 6)	81.000

Nhóm hàng	Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan, toa xe (cầu bờ/cầu tàu)
4. Ống các loại nặng từ 20 tấn/kiện trở xuống và dài dưới 20m:	
4.1. Ống đóng bó, đóng kiện dài < 15m	39.000
4.2. Ống rời dài < 15m và ∅ < 500 mm	57.000
4.3. Ống rời dài ≥ 15m hoặc ∅ ≥ 500 mm	92.000
4.4. Ống rời dài ≥ 15m và ∅ ≥ 500 mm	200.000
5. Hàng gỗ các loại:	
5.1. Gỗ cây đóng bó, đóng kiện; Tre, nứa, vầu, trúc; Thùng rỗng, can rỗng	46.000
5.2. Gỗ xẻ rời	50.000
5.3. Gỗ cây rời	54.000
6. - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... trung bình dưới 3M^3/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc tài liệu liên quan) (trừ hàng quy định tại nhóm 8, 9, 10, 11, 12); - Hàng bách hóa bao gồm các loại hàng đóng hộp, hòm, kiện, pallet, catton, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can; săm lốp, đồ dùng gia đình, thủ công mỹ nghệ, dược liệu, thuốc chữa bệnh, thiết bị y tế, kính, chai lọ, đồ điện tử, dụng cụ bằng gỗ, gỗ ván dăm ép, vật liệu chịu lửa, đá khối, đá xẻ, hạt nhựa, bột nhựa, bột giấy, ống sợi thuỷ tinh, các loại dây kim loại, dây cáp, dây điện, tôn lợp fibro xi măng, tấm lợp nhựa … - Gang/chì thỏi nặng từ 1 ÷ 1,5 tấn/thỏi	108.000
7. Thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; súc vật sống như trâu, bò,....	50.000
8. - Toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, máy biến thế, rơ moóc, khung gầm ô tô, ca bin xe... trung bình dưới 3 M^3/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) và trọng lượng ≤ 30 tấn. - Hàng hoá nặng trên 20 tấn đến 30 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m (trừ sắt thép nhóm 3 và ống rời nhóm 4.3, 4.4).	158.000
9. – Hàng hóa trung bình từ 3 M^3/tấn đến dưới 7 M^3/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc tài liệu liên quan) (kể cả hàng quy định tại nhóm 8); - Đầu máy xe lửa nặng ≤ 30 tấn; - Thép kết cấu dưới 7 M^3/tấn; - Hàng độc hại (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định IMDG Code.	195.000
10. - Hàng hóa nặng trên 30 tấn/kiện đến 40 tấn/kiện (trừ sắt thép nhóm 3); - Hàng hóa dài từ 20m trở lên (trừ sắt thép nhóm 3).	266.000
11. Hàng hóa nặng trên 40 tấn đến 60 tấn/kiện	844.000
12. Hàng hóa nặng trên 60 tấn/kiện	1.310.000
13. Hàng quốc phòng, an ninh: vũ khí, khí tài, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng…, vật liệu nổ công nghiệp nặng ≤ 40 tấn/kiện.	473.000

3. Các phụ thu và trường hợp thu khác: Áp dụng theo Quyết định số 66/2021/QĐ-CHP ngày 15/12/2020 do Tổng Giám đốc Công ty ban hành (Biểu giá nội).

Điều 3. Giá quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/01/2021, thay thế Quyết định số 67/2020/QĐ-CHP ngày 11/12/2019 và các văn bản trước đây trái với quyết định này.

Điều 5. Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu, các giám đốc Chi nhánh Công ty, trưởng các phòng, trưởng Trung tâm liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh tác nghiệp, chủng loại hàng hoá không quy định trong Quyết định này, các đơn vị có ý kiến về phòng Kinh Doanh báo cáo xin ý kiến Tổng Giám đốc trước khi thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài Chính;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Tổng Cty Hàng hải Việt Nam;
} (để b/c)
- Chủ tịch HĐQT;
- Ban điều hành Công ty;
- Website: www.haiphongport.com.vn;
- Lưu: VT, KD.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200236845 CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Tường Anh